

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LAI CHÂU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **55** /NQ-HĐND

Thành phố Lai Châu, ngày 06 tháng 8 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU
KHOÁ IV, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Lai Châu khóa III, kỳ họp thứ mười lăm, về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021;

Xét Tờ trình số 1623/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2022 của UBND thành phố Lai Châu về việc ban hành Nghị quyết phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021; Báo cáo số 1622/BC-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2022 của UBND thành phố Lai Châu về quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội HĐND thành phố Lai Châu và ý kiến của Đại biểu HĐND thành phố Lai Châu tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021 như sau:

I. Tổng quyết toán thu ngân sách địa phương: 567.048.920.559 đồng
(Không bao gồm thu chuyển giao ngân sách cấp xã và thu ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh hưởng), trong đó:

1. Thu NSNN trên địa bàn:	197.008.638.822 đồng
- Thu ngân sách Trung ương hưởng:	1.443.555.009 đồng
- Thu ngân sách tỉnh hưởng:	5.528.388.083 đồng
- Thu ngân sách địa phương hưởng:	190.036.695.730 đồng
+ Thu ngân sách thành phố hưởng:	187.987.248.225 đồng
+ Thu ngân sách xã, phường hưởng:	2.049.447.505 đồng
2. Thu chuyển nguồn ngân sách:	111.356.729.575 đồng
- Thu chuyển nguồn ngân sách thành phố:	109.915.771.611 đồng
- Thu chuyển nguồn ngân sách xã, phường:	1.440.957.964 đồng
3. Thu kết dư ngân sách:	2.716.465.553 đồng
- Thu kết dư ngân sách thành phố:	2.716.465.553 đồng
4. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	262.209.581.386 đồng
- Thu bổ sung cân đối ngân sách:	153.680.000.000 đồng
- Thu bổ sung có mục tiêu:	108.529.581.386 đồng
5. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên:	729.448.315 đồng

II. Quyết toán chi ngân sách địa phương: 566.309.571.522 đồng

Bao gồm:

1. Chi đầu tư phát triển:	72.118.732.911 đồng
2. Chi thường xuyên:	365.480.296.853 đồng
3. Chi chương trình bổ sung có mục tiêu:	120.340.000 đồng
4. Chi chương trình mục tiêu quốc gia:	375.000.734 đồng
5. Chi nộp ngân sách cấp trên:	35.102.468.968 đồng
6. Chi chuyển nguồn ngân sách:	93.112.732.056 đồng
- Ngân sách thành phố:	92.529.170.136 đồng
- Ngân sách xã, phường:	583.561.920 đồng

III. Kết dư ngân sách địa phương năm 2021: 739.349.037 đồng

- Ngân sách thành phố:	739.349.037 đồng
------------------------	------------------

(Có các biểu 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân thành phố giao

Ủy ban nhân dân thành phố Lai Châu chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Lai Châu khoá IV; kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 06 tháng 8 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./. leky

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực Thành uỷ;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN thành phố;
- Các Đại biểu HĐND thành phố;
- Các cơ quan, đơn vị, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Văn phòng HĐND - UBND thành phố;
- Trang thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, HS./.

CHỦ TỊCH



Giàng Thị Xoa



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 55 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2022 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	442.875.000.000	567.048.920.559	124.173.920.559	128
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	177.950.000.000	190.036.695.730	12.086.695.730	107
	- Thu NSDP hưởng 100%	107.950.000.000	109.907.681.410		
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản phân chia	70.000.000.000	80.129.014.320		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	264.925.000.000	262.209.581.386	(2.715.418.614)	99
1	Thu bổ sung cân đối	153.680.000.000	153.680.000.000		
2	Thu bổ sung có mục tiêu	111.245.000.000	108.529.581.386		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		2.716.465.553	2.716.465.553	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		111.356.729.575	111.356.729.575	
VI	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		729.448.315	729.448.315	
B	TỔNG CHI NSDP	442.875.000.000	566.309.571.522	123.434.571.522	128
I	Tổng chi cân đối ngân sách	442.875.000.000	437.599.029.764	(5.275.970.236)	99
1	Chi đầu tư phát triển	81.434.000.000	72.118.732.911	(9.315.267.089)	
2	Chi thường xuyên	361.441.000.000	365.480.296.853	4.039.296.853	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách				
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu		495.340.734	495.340.734	
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia		369.936.400		
2	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		125.404.334		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		93.112.732.056	93.112.732.056	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		35.102.468.968	35.102.468.968	
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		739.349.037		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC NSDP				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				

leafy

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số: 55/NQ-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2022 của HĐND thành phố Lai Châu)

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU (A+B+C+D+E)	454.925.000.000	442.875.000.000	574.020.863.651	567.048.920.559	126	128
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	190.000.000.000	177.950.000.000	197.008.638.822	190.036.695.730	104	107
I	Thu nội địa	190.000.000.000	177.950.000.000	197.008.638.822	190.036.695.730	104	107
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			33.076.185	7.200.000		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	54.700.000.000	54.700.000.000	61.638.750.098	61.638.750.098	113	113
	- Thuế giá trị gia tăng			56.183.441.376	56.183.441.376		
	- Thuế tài nguyên			1.894.116.022	1.894.116.022		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.556.267.436	3.556.267.436		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			4.925.264	4.925.264		
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.500.000.000	6.500.000.000	9.540.964.596	9.565.845.751	147	147
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	27.000.000.000	27.000.000.000	26.255.537.048	26.255.537.048	97	97
8	Phí, lệ phí	3.000.000.000	2.550.000.000	2.694.834.368	2.459.680.584	90	96
	- Phí lệ phí trung ương, tỉnh hưởng			223.387.941			
	- Phí lệ phí tỉnh hưởng			11.765.843			
	- Phí và lệ phí thành phố			2.018.214.584	2.018.214.584		
	- Phí và lệ phí xã, phường			441.466.000	441.466.000		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
11	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	14.800.000.000	14.800.000.000	8.713.190.422	8.713.190.422	59	59
12	Tiền sử dụng đất	80.000.000.000	70.000.000.000	85.634.641.530	80.129.014.320	107	114
	- Ngân sách tỉnh	10.000.000.000		5.505.627.210			
	- Ngân sách thành phố	70.000.000.000	70.000.000.000	80.129.014.320	80.129.014.320		
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						

leahy

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
16	Thu khác ngân sách	4.000.000.000	2.400.000.000	2.497.644.575	1.267.477.507	62	53
	- Ngân sách trung ương			1.220.167.068			
	- Ngân sách tỉnh	1.600.000.000		10.000.000			
	- Ngân sách thành phố	2.400.000.000	2.400.000.000	1.267.477.507	1.267.477.507		
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	264.925.000.000	264.925.000.000	262.939.029.701	262.939.029.701	99	99
1	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	264.925.000.000	264.925.000.000	262.209.581.386	262.209.581.386	99	99
1.1	Bổ sung cân đối	153.680.000.000	153.680.000.000	153.680.000.000	153.680.000.000	100	100
1.2	Bổ sung có mục tiêu	111.245.000.000	111.245.000.000	108.529.581.386	108.529.581.386	98	98
2	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			729.448.315	729.448.315		
D	THU CHUYỂN NGUỒN		0	111.356.729.575	111.356.729.575		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			2.716.465.553	2.716.465.553		

leahy

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 55 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2022 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị: đồng

	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán năm 2021	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CỘNG	442.875.000.000	566.309.571.522	128
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	442.875.000.000	437.599.029.764	99
I	Chi đầu tư phát triển	81.434.000.000	72.118.732.911	89
1	Chi đầu tư phát triển	81.434.000.000	72.118.732.911	89
	Trong đó: - Chi theo lĩnh vực	81.434.000.000	72.118.732.911	
	+ Chi giáo dục và đào tạo và dạy nghề		34.097.833.242	
	+ Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: - Chi theo nguồn vốn	81.434.000.000	72.118.732.911	
	+ Nguồn thu sử dụng đất	60.937.000.000	52.839.503.029	
	+ Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	650.000.000		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	340.865.000.000	365.480.296.853	107
	Trong đó:			
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	149.131.000.000	147.559.753.815	99
2	Chi Khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	3.165.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Tăng thu ngân sách năm 2021	7.200.000.000		

leahy

	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán năm 2021	So sánh (%)
VIII	Nguồn thu sử dụng đất năm 2021	7.000.000.000		
IX	Cân đối thực hiện các nhiệm vụ khác phát sinh trong năm	3.211.000.000		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ		495.340.734	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		375.000.734	
	Nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		369.936.400	
	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững		5.064.334	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		120.340.000	
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội		120.340.000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		93.112.732.056	
1	Chi chuyển nguồn ngân sách thành phố		92.529.170.136	
2	Chi chuyển nguồn ngân sách xã		583.561.920	
D	CHI HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		35.102.468.968	
1	Ngân sách thành phố hoàn trả ngân sách tỉnh		34.373.020.653	
2	Ngân sách cấp xã hoàn trả ngân sách thành phố		729.448.315	

leahy

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số: 55 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2022 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị: đồng

	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	475.050.000.000	601.199.491.949	146.725.491.949	127
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	32.175.000.000	34.889.920.427	2.714.920.427	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	442.875.000.000	438.094.370.498	15.795.370.498	99
I	Chi đầu tư phát triển	81.434.000.000	72.118.732.911	-9.315.267.089	89
1	Chi đầu tư cho các dự án		72.118.732.911		
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		34.097.833.242		
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế		32.771.398.514		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		5.249.501.155		
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	340.865.000.000	365.480.296.853	24.615.296.853	107
-	Chi quốc phòng	4.485.000.000	4.546.601.515		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	800.000.000	930.000.000		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	149.131.000.000	147.559.753.815		
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin	1.952.000.000	1.898.326.670		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.634.000.000	1.756.921.989		
-	Chi thể dục thể thao	600.000.000	754.718.000		
-	Chi bảo vệ môi trường	23.000.000.000	20.772.279.771		
-	Chi các hoạt động kinh tế	92.548.000.000	115.160.241.954		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	61.631.000.000	64.199.312.984		



leahy

	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Chi bảo đảm xã hội	4.319.000.000	6.382.099.155		
-	Chi thường xuyên khác	765.000.000	1.520.041.000		
III	Chi chương trình mục tiêu		495.340.734	495.340.734	
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
VI	Dự phòng ngân sách	3.165.000.000			
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
VIII	Tăng thu ngân sách năm 2021	7.200.000.000			
IX	Nguồn thu sử dụng đất năm 2021	7.000.000.000			
X	Cân đối thực hiện các nhiệm vụ khác phát sinh trong năm (Đã quyết toán vào các lĩnh vực chi tương ứng)	3.211.000.000			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		93.112.732.056	93.112.732.056	
1	Chi chuyển nguồn ngân sách thành phố		92.529.170.136		
2	Chi chuyển nguồn ngân sách xã		583.561.920		
D	CHI NỘP TRẢ NS CẤP TRÊN		35.102.468.968	35.102.468.968	

Leahy

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số: 55/NQ-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2022 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị: đồng

	Nội dung chi	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp TP	Ngân sách xã, phường		Chi NS cấp TP	Chi NS xã	Ngân sách địa phương	NS cấp TP	NS xã, phường
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	442.875.000.000	409.203.000.000	33.672.000.000	566.309.571.522	527.929.245.626	38.380.325.896	128	129	114
A	CHI CÁN ĐỐI NSĐP	442.875.000.000	409.203.000.000	33.672.000.000	437.599.029.764	400.891.650.503	36.707.379.261	99	98	109
I	Chi đầu tư phát triển	81.434.000.000	81.434.000.000		72.118.732.911	72.118.732.911		89	89	
1	Chi đầu tư cho các dự án	81.434.000.000	81.434.000.000		72.118.732.911	72.118.732.911		89		
	Trong đó: - Chi theo lĩnh vực	81.434.000.000	81.434.000.000		72.118.732.911	72.118.732.911		89	89	
	+ Chi giáo dục và đào tạo và dạy nghề	-			34.097.833.242	34.097.833.242				
	+ Chi khoa học và công nghệ	-			-	-				
	Trong đó: - Chi theo nguồn vốn	81.434.000.000	81.434.000.000		72.118.503.029	72.118.503.029		89	89	
	+ Nguồn thu sử dụng đất	60.937.000.000	60.937.000.000		52.839.503.029	52.839.503.029		87	87	
	+ Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-			-					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-					
II	Chi thường xuyên	340.865.000.000	307.193.000.000	33.672.000.000	365.480.296.853	328.772.917.592	36.707.379.261	107	107	109
	Trong đó:	-			-					
I	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	149.131.000.000	149.131.000.000		147.559.753.815	147.559.753.815		99	99	

Lưu ý:

	Nội dung chi	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp TP	Ngân sách xã, phường		Chi NS cấp TP	Chi NS xã	Ngân sách địa phương	NS cấp TP	NS xã, phường
2	Chi Khoa học và công nghệ	-			-					
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-			-					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			-					
V	Dự phòng ngân sách	3.165.000.000		3.165.000.000	-					
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-					
VIII	Tăng thu ngân sách năm 2021	7.200.000.000		7.200.000.000						
IX	Nguồn thu sử dụng đất năm 2021	7.000.000.000		7.000.000.000						
X	Cân đối thực hiện các nhiệm vụ khác phát sinh trong năm (Đã quyết toán vào các lĩnh vực chi tương ứng)	3.211.000.000		3.211.000.000						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	-	-	-	495.340.734	135.404.334	359.936.400			
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	375.000.734	15.064.334	359.936.400			
	Nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-			369.936.400	10.000.000	359.936.400			
	KP thực hiện CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	-			5.064.334	5.064.334				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-	120.340.000	120.340.000	-			
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	-			120.340.000	120.340.000				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			93.112.732.056	92.529.170.136	583.561.920			
1	Chi chuyển nguồn ngân sách thành phố	-			92.529.170.136	92.529.170.136				
2	Chi chuyển nguồn ngân sách xã	-			583.561.920		583.561.920			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-			35.102.468.968	34.373.020.653	729.448.315			

leha

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số: 55/NQ-HĐND ngày 8 tháng 8 năm 2022 của HĐND thành phố Lai Châu)

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán										So sánh quyết toán/dự toán(%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi chuyển trả NS cấp trên	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi CTMT quốc gia	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Vốn chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Vốn chương trình MTQG)						Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	411.398.000.000	80.784.000.000	329.964.000.000	650.000.000	-	566.309.571.522	71.363.198.475	365.600.636.853	-	-	1.130.535.170	755.534.436	375.000.734	93.112.732.056	35.102.468.968	138	88	111	174
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	411.398.000.000	80.784.000.000	329.964.000.000	650.000.000	-	439.407.380.733	71.363.198.475	365.600.636.853	-	-	1.130.535.170	755.534.436	375.000.734	583.561.920	729.448.315	107	88	111	174
1	CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP	358.654.000.000	80.784.000.000	277.220.000.000	650.000.000	-	380.942.997.257	71.363.198.475	308.814.264.346	-	-	765.534.436	755.534.436	10.000.000	-	-	106	88	111	118
1.1	Văn phòng HĐND-UBND	9.433.000.000		9.433.000.000			11.839.549.031		11.839.549.031								126			
1.2	Phòng Kinh tế	14.711.000.000	4.320.000.000	10.391.000.000			35.150.545.550	9.743.618.314	25.396.927.236			10.000.000		10.000.000			239			
1.3	Phòng tư pháp	745.000.000		745.000.000			868.145.000		868.145.000								117			
1.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	20.830.000.000		20.830.000.000			16.955.585.000		16.955.585.000								81			
1.5	Phòng Văn hóa - thông tin	3.426.000.000		3.426.000.000			2.874.901.976		2.874.901.976								84			
1.6	Phòng Lao động - Thương binh và xã hội	5.658.000.000		5.658.000.000			6.879.092.254		6.879.092.254								122			
1.7	Phòng Y tế	494.000.000		494.000.000			232.081.564		232.081.564								47			
1.8	Hội chữ thập đỏ	370.000.000		370.000.000			318.000.000		318.000.000								86			
1.9	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.440.000.000		1.440.000.000			2.801.200.000		2.801.200.000								195			
1.10	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.626.000.000		2.626.000.000			2.836.922.500		2.836.922.500								108			
1.11	Phòng Nội vụ	3.008.000.000		3.008.000.000			3.556.361.550		3.556.361.550								118			
1.12	Phòng Quản lý đô thị	57.479.000.000		57.479.000.000			67.641.660.584		67.641.660.584								118			
1.13	Phòng Giáo dục và đào tạo	146.702.000.000		146.702.000.000			146.476.161.573		146.476.161.573								100			
1.14	Thanh tra thành phố	735.000.000		735.000.000			745.880.000		745.880.000								101			
1.15	Ban Quản lý dự án	84.497.000.000	75.847.000.000	8.000.000.000	650.000.000		67.567.443.086	60.272.057.191	6.908.385.895			387.000.000	387.000.000				80	79		
1.16	Trung tâm phát triển quỹ đất	1.294.000.000	617.000.000	677.000.000			7.370.362.070	1.347.522.970	6.022.839.100								570			
1.17	Đội quản lý Trật tự đô thị	1.347.000.000		1.347.000.000			1.415.728.000		1.415.728.000								105			
1.19	Đài Truyền thanh	2.772.000.000		2.772.000.000			2.464.739.314		2.464.739.314								89			
1.20	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông						1.601.663.769		1.601.663.769											

Leang

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán						So sánh quyết toán/dự toán(%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi trả nợ lãi do chênh lệch phương vay	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
1.21	KP thực hiện dịch vụ công ích thủy lợi quyết toán NS cấp thành phố	1.057.000.000		1.067.000.000								978.440.000			
1.22	Các dự án đầu tư giao cho UBND cấp xã làm chủ đầu tư	-											368.534.436		
2	NGÂN SÁCH ĐANG	8.906.000.000	-	8.906.000.000								8.972.940.883	-		101
2.1	Văn phòng thành ủy	8.040.000.000		8.040.000.000								8.267.230.776			103
2.2	Trung tâm chính trị	866.000.000		866.000.000								705.710.107			
3	KHỐI ĐOÀN THỂ	4.520.000.000	-	4.520.000.000								4.430.052.363	-		98
3.1	Ủy ban MTTQ	1.132.000.000		1.132.000.000								1.219.920.000			106
3.2	Thành đoàn	736.000.000		736.000.000								542.942.363			74
3.3	Hội LHPN	1.018.000.000		1.018.000.000								1.000.950.000			98
3.4	Hội Nông dân	942.000.000		942.000.000								966.245.000			103
3.5	Hội Cựu chiến binh	460.000.000		460.000.000								477.000.000			104
3.6	Hội Người cao tuổi	212.000.000		212.000.000								222.995.000			105
4	NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG	33.672.000.000	-	33.672.000.000								36.707.379.261	-		114
4.1	UBND xã Sùng Phái	6.342.000.000		6.342.000.000								7.225.488.003			124
4.2	UBND phường Quyết Tiến	4.188.000.000		4.188.000.000								4.543.008.324			110
4.3	UBND phường Quyết Thắng	3.769.000.000		3.769.000.000								4.076.289.328			110
4.4	UBND phường Đedan Kết	4.653.000.000		4.653.000.000								5.073.286.067			110
4.5	UBND phường Tân Phong	5.774.000.000		5.774.000.000								6.275.974.905			113
4.6	UBND phường Đồng Phong	4.144.000.000		4.144.000.000								4.508.332.050			121
4.7	UBND xã Sơn Thắng	4.802.000.000		4.802.000.000								5.005.000.584			107
5	CÁC ĐƠN VỊ HỖ TRỢ	5.646.000.000	-	5.646.000.000								6.676.000.000	-		118
5.1	Tên án nhân dân thành phố	-										140.000.000			
5.2	Hạt kiểm lâm thành phố	-										5.064.334			
5.3	Công an thành phố	810.000.000		810.000.000								990.000.000			122
5.4	Ban chỉ huy quân sự thành phố	3.621.000.000		3.621.000.000								3.711.000.000			102

leahay

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán						Số sinh quyết toán/dự toán(%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Vốn chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Vốn chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi CTMT quốc gia
5.5	Chi Cục thuế khu vực thành phố Lai Châu-Tam Đường	300.000.000		300.000.000					300.000.000			300.000.000			
5.6	Chi Cục thuế hành án dân sự thành phố	15.000.000		15.000.000					75.000.000			75.000.000			
5.7	Viện Kiểm sát nhân dân thành phố								60.000.000			60.000.000			
5.8	Liên đoàn Lao động thành phố	100.000.000		100.000.000					100.000.000			100.000.000			
5.9	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Lai Châu	800.000.000		800.000.000					1.300.000.000			1.300.000.000			
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)														
III	CHI BỐ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH (2)														
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH														
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG														
VI	CHI BỐ SUNG CÓ MỨC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI														
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU											92.529.170.136			
VIII	CHI CHUYỂN TRẢ NS CẤP TRÊN											34.373.020.653			

leafy

QUYẾT TOÁN CHỈ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH HUYỆN (XÃ) NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2022 của HĐND thành phố Lai Châu)

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán				Chỉ CTMTQG				So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Tổng số	Trong đó		Chi bổ sung có mục tiêu	Chi chuyển trả NS cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	20=6/1
	TỔNG SỐ	442.875.000.000	81.434.000.000	361.441.000.000	-	566.309.571.522	71.363.198.475	34.097.833.242	-	365.480.296.853	147.559.753.815	-	1.130.535.170	755.534.436	375.000.734	120.340.000	20=6/1
1	Thành phố Lai Châu	409.203.000.000	81.434.000.000	327.769.000.000		527.929.445.626	71.363.198.475	34.097.833.242		328.772.917.592	147.559.753.815		770.598.770	755.534.436	15.064.334	120.340.000	128
2	UBND xã Sùng Phái	6.342.000.000		6.342.000.000		7.835.902.860				7.225.488.003			359.936.400				129
3	UBND phường Quyết Tiến	4.188.000.000		4.188.000.000		4.626.305.913				4.543.008.324							124
4	UBND phường Quyết Thắng	3.769.000.000		3.769.000.000		4.150.504.211				4.076.289.328							110
5	UBND phường Đoàn Kết	4.653.000.000		4.653.000.000		5.102.716.428				5.075.286.067							110
6	UBND phường Tân Phong	5.774.000.000		5.774.000.000		6.533.450.445				6.275.974.505							110
7	UBND phường Đông Phong	4.144.000.000		4.144.000.000		5.003.859.585				4.508.332.050							113
8	UBND xã Sơn Thắng	4.802.000.000		4.802.000.000		5.127.286.454				5.005.000.584							121
																0	107
																	104

Verity

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số: **55** /NQ-HĐND ngày **06** tháng **8** năm 2022 của HĐND thành phố Lai Châu)

STT	Tên đơn vị (t)	Dự toán					Quyết toán										So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số			Gồm	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=18+19	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7
	TỔNG SỐ	32.175.000.000	30.044.000.000	2.131.000.000	0	2.131.000.000	0	3.914.600.000	0	34.889.220.427	28.924.486.956	5.965.433.471	0	5.965.433.471	0	5.605.433.471	360.000.000		96	289		280		
1	UBND xã Sùng Phái	6.318.000.000	5.472.000.000	846.000.000		846.000.000		846.000.000		7.254.613.903	5.199.483.503	2.055.130.400		2.055.130.400		1.695.130.400	360.000.000		95					
2	UBND phường Quyết Tiến	4.037.000.000	3.997.000.000	40.000.000		40.000.000		440.000.000		4.314.674.590	3.874.674.590	440.000.000		440.000.000		440.000.000			97					
3	UBND phường Quyết Thắng	3.700.000.000	3.545.000.000	155.000.000		155.000.000		512.000.000		3.915.089.328	3.403.584.900	511.504.428		511.504.428		511.504.428			97					
4	UBND phường Đoàn Kết	4.344.000.000	4.289.000.000	55.000.000		55.000.000		55.000.000		4.705.786.067	4.156.844.550	548.941.517		548.941.517		548.941.517			96			330		
5	UBND phường Tân Phong	5.256.000.000	4.886.000.000	370.000.000		370.000.000		943.200.000		5.656.023.905	4.733.599.279	922.424.626		922.424.626		922.424.626			97					
6	UBND phường Đồng Phong	3.892.000.000	3.522.000.000	370.000.000		370.000.000		370.000.000		4.212.732.050	3.473.499.550	739.232.500		739.232.500		739.232.500			99					
7	UBND xã Sơn Thàng	4.628.000.000	4.333.000.000	295.000.000		295.000.000		748.400.000		4.831.000.584	4.082.800.584	748.200.000		748.200.000		748.200.000			94	254			254	

leahy

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số: 55/NQ-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2022 của HĐND thành phố Lai Châu)

ST T	Nội dung (1)	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó			...	Trong đó				Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghề nghiệp
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghề nghiệp	...		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghề nghiệp	Chi đầu tư phát triển				Tổng số	Kinh phí sự nghiệp				
										Vốn trong nước	Chia ra	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		Chia ra	Vốn ngoài nước			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	1.440.000.000	1.029.000.000	411.000.000		1.130.535.170	755.534.436	375.000.734	1.130.535.170	755.534.436	755.534.436		375.000.734	375.000.734			79	73	91
I	Ngân sách thành phố	1.080.000.000	1.029.000.000	51.000.000		770.598.770	755.534.436	15.064.334	770.598.770	755.534.436	755.534.436		15.064.334	15.064.334			71	73	
II	Ngân sách xã, phường	360.000.000	-	360.000.000		359.936.400	-	359.936.400	359.936.400	-	-	-	359.936.400	359.936.400	-		100		100
I	UBND xã Sùng Phái	360.000.000		360.000.000		359.936.400	0	359.936.400	359.936.400	0			359.936.400	359.936.400					

Lai Chau

27/07/2022

